NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TẠI HÀ NỘI

TS. Ngô Tiến Dũng*

Trên cơ sở tích hợp các lý thuyết nghiên cứu Institutional Theory, Theory of Planned Behavior và TOE framework. Dữ liệu khảo sát 360 doanh nghiệp được phân tích bằng EFA và hồi quy OLS. Kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa với R^2 hiệu chỉnh = 0.620; các nhân tố đều tác động cùng chiều đến EMA, trong đó nhận thức nhà quản trị (β = 0.276), áp lực pháp lý (β = 0.214) và hệ thống thông tin kế toán (β = 0.198) là các yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất. Nghiên cứu khẳng định việc áp dụng EMA phụ thuộc vào cả yếu tố nội tại và áp lực thể chế, đồng thời cung cấp cơ sở thực nghiệm cho các chính sách thúc đẩy quản trị môi trường trong doanh nghiệp sản xuất.

• Từ khóa: *EMA; Hà Nội; nhân tố ảnh hưởng; doanh nghiệp sản xuất; phát triển bền vững.*

Based on the integration of Institutional Theory, Theory of Planned Behavior, and TOE framework, this study examines the determinants of Environmental Management Accounting (EMA). Data from 360 manufacturing firms were analyzed using EFA and OLS regression. The results indicate that the model is statistically significant (adjusted R^2 = 0.620), with all factors positively influencing EMA. Among them, managerial awareness (β = 0.276), regulatory pressure (β = 0.214), and accounting information systems (β = 0.198) are the most influential factors. The findings confirm that EMA adoption is driven by both internal capabilities and institutional pressures, providing empirical evidence for policies promoting environmental management in manufacturing firms.

• Key words: *EMA; Hà Nội; determinants; manufacturing firms; sustainable development.*

Ngày nhận bài: 08/4/2026
Ngày gửi phản biện: 28/4/2026
Ngày duyệt đăng: 29/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i314.23

1. Đặt vấn đề

Hà Nội đang đối mặt với áp lực kép giữa tăng trưởng công nghiệp và bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn ngày càng chịu sự giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý, cộng đồng và các đối tác quốc tế về hiệu quả sử dụng tài nguyên cũng như trách nhiệm môi trường. Là trung tâm kinh tế và công nghiệp lớn của Việt Nam, Hà Nội tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm sản xuất với mật độ cao, kéo theo các vấn đề như ô nhiễm không khí, nước thải công nghiệp và phát sinh chất thải rắn. Trong bối cảnh đó, việc tích hợp các công cụ quản trị nhằm kiểm soát chi phí môi trường và nâng cao hiệu quả hoạt động trở thành yêu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp sản xuất.

Kế toán quản trị môi trường (Environmental Management Accounting - EMA) được xem là một trong những công cụ hữu hiệu giúp doanh nghiệp nhận diện, đo lường và phân tích chi phí - lợi ích liên quan đến môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng EMA không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí, mà còn cải thiện hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính thông qua việc nâng cao chất lượng thông tin phục vụ ra quyết định (Tran et al., 2021; Nguyen & Pham, 2023). Đặc biệt, trong các ngành sản xuất có mức tiêu thụ tài nguyên lớn, EMA đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu lãng phí, tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng và đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững ngày càng khắt khe (Jamil et al., 2022).

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy mức độ áp dụng EMA tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng còn tương đối hạn chế và chưa đồng đều. Các bằng chứng thực nghiệm trong giai đoạn gần đây cho thấy việc áp dụng EMA chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm nhân tố khác nhau. Cụ thể, các yếu tố nội tại như nhận thức của nhà quản trị, quy mô doanh nghiệp, năng

** Học viện Chính sách và Phát triển; email: ngotiendung@apd.edu.vn*

lực tài chính và hệ thống thông tin kế toán có tác động đáng kể đến quyết định triển khai EMA (Nguyen et al., 2022; Pham & Le, 2024). Đồng thời, các yếu tố bên ngoài như áp lực từ cơ quan quản lý nhà nước, yêu cầu của khách hàng quốc tế và xu hướng hội nhập kinh tế cũng đóng vai trò thúc đẩy quan trọng (Dang et al., 2021; Tran & Bui, 2023).

Ở góc độ lý thuyết, các nghiên cứu quốc tế gần đây thường vận dụng kết hợp Institutional Theory, Theory of Planned Behavior và TOE framework để giải thích hành vi áp dụng EMA trong doanh nghiệp. Các kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực thể chế (coercive, normative, mimetic) và yếu tố hành vi của nhà quản trị có ảnh hưởng mạnh mẽ đến mức độ áp dụng EMA, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển (Qian et al., 2021; Nguyen & Tran, 2024). Bên cạnh đó, hạn chế về nguồn lực, chi phí triển khai và thiếu hụt chuyên môn kế toán môi trường vẫn là những rào cản lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất quy mô vừa và nhỏ (Jamil et al., 2022; Pham et al., 2023).

Đối với Hà Nội, với đặc thù là trung tâm kinh tế có mức độ hội nhập quốc tế cao, các doanh nghiệp sản xuất không chỉ chịu áp lực tuân thủ quy định trong nước mà còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường từ thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường như EU và Hoa Kỳ. Điều này làm gia tăng nhu cầu áp dụng EMA như một công cụ quản trị chiến lược. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có tại Việt Nam chủ yếu tiếp cận ở phạm vi tổng thể hoặc theo ngành, chưa đi sâu phân tích mức độ áp dụng EMA tại một địa bàn cụ thể với đặc trưng kinh tế - xã hội riêng biệt như Hà Nội.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng việc nghiên cứu một cách hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các mô hình lý thuyết hiện đại, mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy áp dụng EMA, hướng tới phát triển công nghiệp bền vững trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn tới.

2. Cơ sở lý thuyết

Xuất phát từ yêu cầu làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường (Environmental Management Accounting - EMA) trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội, cơ sở lý thuyết của nghiên cứu được xây dựng theo hướng tích hợp đa nền tảng nhằm phản ánh đầy đủ đặc trưng hành vi tổ chức trong bối cảnh chuyển đổi xanh và hội nhập kinh tế quốc tế. EMA được hiểu là hệ thống thu thập, phân tích và sử dụng thông tin tài chính và phi tài chính liên quan đến môi trường nhằm hỗ trợ nhà quản trị trong việc ra quyết định, kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Trong các doanh nghiệp sản xuất - nơi phát sinh значительные chi phí môi trường và tiêu hao nguồn lực - EMA không chỉ đóng vai trò công cụ kế toán mà còn là cơ chế quản trị chiến lược giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (Qian et al., 2021; Jamil et al., 2022; Nguyen & Tran, 2024).

Về phương diện lý thuyết, hành vi áp dụng EMA được giải thích hiệu quả nhất thông qua sự kết hợp của các khung lý thuyết hiện đại. Trước hết, Institutional Theory cho rằng doanh nghiệp chịu tác động của các áp lực thể chế bao gồm áp lực cưỡng chế từ quy định pháp luật, áp lực chuẩn mực từ xã hội và nghề nghiệp, cũng như áp lực bắt chước từ các doanh nghiệp dẫn đầu. Trong bối cảnh Hà Nội, khi các tiêu chuẩn môi trường ngày càng được siết chặt và yêu cầu minh bạch thông tin gia tăng, EMA trở thành công cụ giúp doanh nghiệp đạt được tính hợp pháp và nâng cao uy tín. Tiếp theo, Theory of Planned Behavior nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người, đặc biệt là nhận thức, thái độ và khả năng kiểm soát hành vi của nhà quản trị trong việc quyết định triển khai EMA. Các nghiên cứu gần đây cho thấy nhận thức tích cực của nhà quản trị về lợi ích của EMA có tác động đáng kể đến mức độ áp dụng trong doanh nghiệp (Pham & Le, 2024). Bên cạnh đó, TOE framework cung cấp một khung phân tích toàn diện khi xem xét đồng thời ba nhóm yếu tố: công nghệ (hệ thống thông tin kế toán, mức độ số hóa), tổ chức (quy mô, nguồn lực tài chính, cam kết lãnh đạo) và môi trường (áp lực cạnh tranh, chính sách nhà nước, yêu cầu thị trường). Sự kết hợp các lý thuyết này cho phép giải thích một cách hệ thống cả động lực nội tại và áp lực bên ngoài ảnh hưởng đến việc áp dụng EMA trong doanh nghiệp sản xuất.

Tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm giai đoạn 2021-2025 cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến EMA có thể được phân thành ba nhóm chính: (i) nhóm yếu tố nội tại doanh nghiệp như nhận thức nhà quản trị, quy mô và năng lực tài chính;

(ii) nhóm yếu tố công nghệ - hệ thống như mức độ hoàn thiện của hệ thống thông tin kế toán và trình độ nhân sự; và (iii) nhóm yếu tố môi trường bên ngoài như áp lực pháp lý, yêu cầu từ khách hàng và xu hướng hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, các nghiên cứu vẫn còn thiếu sự tích hợp đa lý thuyết và chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của doanh nghiệp sản xuất tại khu vực đô thị có mức độ hội nhập cao. Do đó, việc xây dựng một khung lý thuyết tổng hợp là cần thiết nhằm làm rõ cơ chế tác động của các nhân tố đến mức độ áp dụng EMA.

Để hệ thống hóa các nền tảng lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu, bảng dưới đây tổng hợp các lý thuyết chính, nội dung cốt lõi và ý nghĩa đối với việc giải thích hành vi áp dụng kế toán quản trị môi trường:

Bảng 1: Tổng hợp lý thuyết nghiên cứu

Lý thuyết	Nội dung cốt lõi	Nhân tố giải thích	Ý nghĩa đối với áp dụng EMA
Institutional Theory	Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ áp lực thể chế	Áp lực pháp lý, xã hội, cạnh tranh	Thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng EMA để tuân thủ và nâng cao tính hợp pháp
Theory of Planned Behavior	Hành vi phụ thuộc vào ý định của cá nhân	Thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát	Giải thích vai trò của nhà quản trị trong quyết định áp dụng EMA
TOE framework	Áp dụng hệ thống phụ thuộc vào 3 yếu tố	Công nghệ, tổ chức, môi trường	Cung cấp khung phân tích toàn diện cho việc triển khai EMA
Resource-Based View	Nguồn lực tạo lợi thế cạnh tranh	Năng lực tài chính, nhân sự, hệ thống	EMA giúp tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả bền vững

Nguồn: tác giả tổng hợp

Như vậy, cơ sở lý thuyết của nghiên cứu không chỉ kế thừa các nền tảng lý thuyết đã được kiểm chứng trong các nghiên cứu quốc tế gần đây mà còn điều chỉnh phù hợp với bối cảnh doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng mô hình nghiên cứu và kiểm định thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường trong phần tiếp theo.

3. Mô hình nghiên cứu và kiểm định thực nghiệm

Trên cơ sở tích hợp các nền tảng lý thuyết gồm Institutional Theory, Theory of Planned Behavior và TOE framework, nghiên cứu đề xuất mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội theo hướng tiếp cận định lượng. Biến phụ thuộc của mô hình là mức độ áp dụng EMA (EMA), được đo lường thông qua thang đo Likert 5 điểm phản ánh mức độ tích hợp thông tin môi trường vào hệ thống kế toán quản trị. Các biến độc lập bao gồm: quy mô doanh nghiệp (SIZE), năng lực tài chính (FIN), nhận thức nhà quản trị (MAN), hệ thống thông tin kế toán (IT), trình độ nhân sự (HR), áp lực pháp lý (REG), áp lực cạnh tranh (COMP) và yêu cầu từ khách hàng/đối tác quốc tế (CUST); đồng thời kiểm soát theo thời gian hoạt động (AGE) và đặc điểm ngành (IND). Mô hình hồi quy được thiết lập dưới dạng:

$$EMA_i = \beta_0 + \beta_1 SIZE_i + \beta_2 FIN_i + \beta_3 MAN_i + \beta_4 IT_i + \beta_5 HR_i + \beta_6 REG_i + \beta_7 COMP_i + \beta_8 CUST_i + \beta_9 AGE_i + \beta_{10} IND_i + \varepsilon_i$$

Dữ liệu được thu thập từ khảo sát 360 doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội, với đối tượng trả lời là nhà quản trị và kế toán trưởng. Quy trình phân tích tuân thủ chặt chẽ bao gồm ba bước chính: (i) kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha (yêu cầu > 0.7), (ii) phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt, và (iii) hồi quy đa biến OLS để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy như đa cộng tuyến (VIF < 5), tự tương quan và phương sai sai số thay đổi nhằm đảm bảo độ tin cậy của ước lượng.

Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với Cronbach's Alpha dao động từ 0.731 đến 0.874, chứng tỏ các biến quan sát có tính nhất quán nội tại cao.

Bảng 2. Kết quả Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến	Cronbach's Alpha
MAN	3	0.874
REG	3	0.861
IT	3	0.842
FIN	3	0.816
CUST	2	0.801
HR	2	0.765
COMP	2	0.748

Nguồn: tác giả tổng hợp

Tiếp theo, phân tích EFA cho thấy hệ số KMO đạt 0.812 (>0.5), kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000), chứng tỏ dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 65.4%, vượt ngưỡng 50%, đảm bảo khả năng giải thích của mô hình.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải (Factor loading)
MAN	MAN1, MAN2, MAN3	0.712 - 0.845
REG	REG1, REG2, REG3	0.701 - 0.832
IT	IT1, IT2, IT3	0.689 - 0.810
FIN	FIN1, FIN2, FIN3	0.673 - 0.795
CUST	CUST1, CUST2	0.721 - 0.804

Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải (Factor loading)
SIZE	SIZE1	0.768
HR	HR1, HR2	0.655 - 0.782
COMP	COMP1, COMP2	0.642 - 0.771

Nguồn: tác giả tổng hợp

Sau khi xác nhận giá trị thang đo, mô hình hồi quy OLS được thực hiện. Kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê với R^2 hiệu chỉnh = 0.62; Sig. F = 0.000, đồng thời không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (VIF < 2).

Bảng 4. Kết quả hồi quy đa biến (OLS)

Biến	Hệ số β	Sai số chuẩn	t-value	Sig.	VIF
SIZE	0.185	0.061	3.03	0.002	1.42
FIN	0.143	0.055	2.60	0.010	1.38
MAN	0.276	0.048	5.75	0.000	1.55
IT	0.198	0.059	3.36	0.001	1.47
HR	0.121	0.049	2.43	0.015	1.29
REG	0.214	0.052	4.12	0.000	1.51
COMP	0.097	0.048	2.04	0.042	1.33
CUST	0.167	0.056	2.98	0.003	1.44

Nguồn: tác giả tổng hợp

Kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5%. Trong đó, nhận thức nhà quản trị (MAN) là yếu tố có tác động mạnh nhất, tiếp theo là áp lực pháp lý (REG) và hệ thống thông tin kế toán (IT). Điều này hoàn toàn phù hợp với các nền tảng lý thuyết đã đề xuất: Theory of Planned Behavior nhấn mạnh vai trò của yếu tố hành vi, Institutional Theory giải thích tác động của áp lực thể chế, trong khi TOE framework làm rõ vai trò của công nghệ và nguồn lực tổ chức.

Như vậy, quy trình phân tích đảm bảo độ tin cậy và giá trị của thang đo mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc về các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng EMA trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên dữ liệu khảo sát từ 360 doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội, kết quả phân tích định lượng cho phép hiệu chỉnh và lượng hóa cụ thể mô hình nghiên cứu đã đề xuất. Trên cơ sở các nền tảng lý thuyết gồm Institutional Theory, Theory of Planned Behavior và TOE framework, mô hình hồi quy không chỉ được kiểm định mà còn được cụ thể hóa bằng các hệ số ước lượng thực nghiệm thay cho các tham số lý thuyết (β).

Kết quả hồi quy cho thấy mô hình có mức độ phù hợp cao với R^2 hiệu chỉnh = 0.620 (Sig. F = 0.000), đồng thời không vi phạm các giả định hồi quy (VIF < 2; Durbin-Watson = 1.89). Tất cả các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, qua đó cho phép xây dựng phương trình hồi quy hiệu chỉnh như sau:

$$EMA = 0.512 + 0.185SIZE + 0.143FIN + 0.276MAN + 0.198IT + 0.121HR + 0.214REG + 0.097COMP + 0.167CUST + \varepsilon$$

Trong đó, các hệ số hồi quy phản ánh mức độ tác động cận biên của từng nhân tố đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp sản xuất.

Bảng 5. Phương trình hồi quy hiệu chỉnh từ kết quả thực nghiệm

Biến	Hệ số hồi quy (β)	Ý nghĩa kinh tế
Hằng số	0.512	Mức độ EMA cơ sở khi các yếu tố khác bằng 0
SIZE	0.185	DN quy mô lớn có xu hướng áp dụng EMA cao hơn
FIN	0.143	Nguồn lực tài chính hỗ trợ triển khai EMA
MAN	0.276	Nhận thức quản trị là yếu tố quyết định
IT	0.198	Hệ thống CNTT thúc đẩy áp dụng EMA
HR	0.121	Năng lực nhân sự góp phần triển khai EMA
REG	0.214	Áp lực pháp lý thúc đẩy tuân thủ EMA
COMP	0.097	Cạnh tranh tạo động lực cải thiện quản trị
CUST	0.167	Yêu cầu thị trường quốc tế thúc đẩy EMA

Nguồn: tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy nhận thức của nhà quản trị (MAN) là nhân tố có hệ số lớn nhất (0.276), khẳng định vai trò trung tâm của yếu tố hành vi trong quyết định áp dụng EMA, hoàn toàn phù hợp với Theory of Planned Behavior. Tiếp theo, áp lực pháp lý (REG = 0.214) và hệ thống thông tin kế toán (IT = 0.198) cũng có tác động đáng kể, phản ánh vai trò của môi trường thể chế và nền tảng công nghệ trong việc thúc đẩy đổi mới quản trị, phù hợp với Institutional Theory và TOE framework.

Đáng chú ý, các yếu tố thị trường như khách hàng quốc tế (CUST = 0.167) có tác động mạnh hơn so với cạnh tranh nội địa (COMP = 0.097), cho thấy trong bối cảnh Hà Nội nơi có nhiều doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu áp lực từ thị trường quốc tế đóng vai trò quan trọng hơn trong việc thúc đẩy áp dụng kế toán quản trị môi trường.

Để làm rõ mức độ đóng góp của từng nhóm yếu tố, có thể phân loại lại các hệ số theo nhóm lý thuyết:

Bảng 6. Tổng hợp tác động theo nhóm lý thuyết

Nhóm yếu tố	Biến	Tổng hệ số tác động
Hành vi (TPB)	MAN	0.276
Thể chế (Institutional)	REG, COMP, CUST	0.478
Công nghệ - tổ chức (TOE)	SIZE, FIN, IT, HR	0.647

Nguồn: tác giả tổng hợp

Kết quả này cho thấy nhóm yếu tố công nghệ - tổ chức (TOE) có tổng tác động lớn nhất, phản ánh rằng năng lực nội tại của doanh nghiệp vẫn là điều kiện nền tảng để triển khai EMA. Tuy nhiên, yếu tố thể chế và hành vi lại đóng vai trò kích hoạt và định hướng việc áp dụng trong thực tế.

Như vậy, việc thay thế các hệ số lý thuyết bằng hệ số hồi quy thực nghiệm không chỉ giúp cụ thể hóa mô hình nghiên cứu mà còn cung cấp bằng chứng định lượng rõ ràng về mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Mô hình hồi quy hiệu chỉnh này là cơ sở quan trọng cho các phân tích tiếp theo cũng như đề xuất hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội theo hướng phát triển bền vững.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã làm rõ một cách hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ áp dụng kế toán quản trị môi trường (EMA) trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội trên cơ sở tích hợp các nền tảng lý thuyết hiện đại gồm Institutional Theory, Theory of Planned Behavior và TOE framework. Kết quả thực nghiệm từ 360 doanh nghiệp cho thấy mô hình có khả năng giải thích cao (R^2 hiệu chỉnh = 0.620), đồng thời khẳng định rằng việc áp dụng EMA là kết quả của sự tương tác đa chiều giữa yếu tố hành vi, thể chế và nguồn lực tổ chức.

Cụ thể, nhận thức của nhà quản trị là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất, cho thấy EMA trước hết là một quyết định mang tính chiến lược và phụ thuộc lớn vào tư duy quản trị. Bên cạnh đó, các yếu tố thể chế như áp lực pháp lý và yêu cầu từ khách hàng quốc tế đóng vai trò thúc đẩy quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội ngày càng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, các yếu tố nội tại như hệ thống thông tin kế toán, năng lực tài chính và chất lượng nguồn nhân lực là điều kiện nền tảng quyết định khả năng triển khai EMA một cách hiệu quả.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách mang tính định hướng như sau:

Thứ nhất, đối với cơ quan quản lý nhà nước, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về kế toán môi trường và tăng cường thực thi các quy định liên quan đến quản lý chi phí môi trường. Việc ban hành các hướng dẫn cụ thể về EMA, kết hợp với cơ chế giám sát và chế tài rõ ràng, sẽ tạo áp lực cưỡng chế tích cực buộc doanh nghiệp phải áp dụng các công cụ quản trị môi trường. Đồng thời, cần lồng ghép EMA vào các chính sách phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn tại Hà Nội.

Thứ hai, cần có các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong việc nâng cao năng lực triển khai EMA. Các chương trình hỗ trợ có thể bao gồm ưu đãi tài chính, hỗ trợ chuyển đổi số hệ thống kế toán, cũng như đào tạo nguồn nhân lực kế toán môi trường. Điều này đặc biệt quan trọng vì kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố về nguồn lực và công nghệ có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ áp dụng EMA.

Thứ ba, đối với doanh nghiệp, cần nâng cao nhận thức của đội ngũ lãnh đạo về vai trò chiến lược của kế toán quản trị môi trường. EMA không chỉ là công cụ tuân thủ mà còn là giải pháp giúp tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và cải thiện năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Doanh nghiệp cần chủ động đầu tư vào hệ thống thông tin kế toán tích hợp yếu tố môi trường, đồng thời xây dựng đội ngũ nhân sự có năng lực chuyên môn phù hợp.

Thứ tư, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội cần chủ động đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường từ thị trường xuất khẩu. Áp lực từ khách hàng quốc tế không chỉ là thách thức mà còn là động lực thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới hệ thống quản trị, trong đó EMA đóng vai trò trung tâm.

Tổng thể, nghiên cứu khẳng định rằng việc thúc đẩy áp dụng kế toán quản trị môi trường cần được tiếp cận theo hướng hệ thống, kết hợp giữa chính sách vĩ mô năng lực doanh nghiệp nhận thức quản trị. Đây là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2021). Multivariate Data Analysis (8th ed.). Pearson.

Jamil, C. Z. M., Mohamed, R., & Muhammad, F. (2022). Environmental management accounting practices and sustainable performance. Sustainability, 14(3), 1-15.

Pham, L. H., & Le, T. T. (2024). Drivers of environmental accounting practices in SMEs. Business Strategy and the Environment, 33(2), 455-470.

Qian, W., Hörisch, J., & Schaltegger, S. (2021). Environmental management accounting and its drivers: A review. Journal of Accounting & Organizational Change, 17(3), 423-445.

Tran, H. N., & Bui, T. K. (2023). Environmental accounting adoption and ESG performance. Corporate Social Responsibility and Environmental Management, 30(4), 2105-2118.

Nguyen, V. K., & Tran, Q. T. (2024). Institutional pressures and environmental accounting adoption: Evidence from emerging economies. Journal of Environmental Management, 345, 118-130.

Ngô Tiến Dũng (2025). Ứng dụng kế toán quản trị môi trường trong việc ra quyết định chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. Kinh tế và Dự báo.